BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/2013/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2013*

THÔNG TƯ
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu thông tin về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2013.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính là căn cứ để xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính trong các trường hợp sau:

1.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất.

1.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai.

1.3. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT.

1.4. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính.

1.5. Cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính trong quá trình thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên (sau đây gọi chung là đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên).

2. Nội dung công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 phần này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Nội dung công việc cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính quy định tại điểm e khoản 1 phần này được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai về trình tự thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên và quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hồ sơ địa chính.

3. Định mức này áp dụng cho các công ty nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các công việc về xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính bằng ngân sách Nhà nước.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần:

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Xác định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Quy định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật để thực hiện công việc. Cấp bậc kỹ thuật thực hiện theo "Tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức - viên chức ngành tài nguyên môi trường".

c) Định mức lao động: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

4.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), định mức thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một công việc).

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian lao động có sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc hoàn thành một công việc cụ thể; đơn vị tính là ca.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị, đơn vị tính như sau:

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là (tháng);

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Theo quy định tại các Thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị; tính theo 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng dụng cụ, thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

5. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KT-KT
Định mức	ĐM
Định mức lao động	ĐMLĐ
Định mức vật tư thiết bị	ĐMVTTB
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	GCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Hồ sơ	HS
Đơn vị hành chính	ĐVHC
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 6	KTV6
Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban hành theo Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Định mức 10/2008/ QĐ-BTNMT
Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính	Thông tư số 17/2010/ TT-BTNMT
Thông tư số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	Thông tư số 04/2013/ TT-BTNMT

6. Quy định quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất

Việc áp dụng định mức đối với nội dung công việc quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất được tính theo hệ số trong các trường hợp như sau:

- Trường hợp các hồ sơ giấy, bị ố hoặc nhầu thì định mức lao động và máy móc, thiết bị được nhân với hệ số sau: k = 1,2

- Trường hợp các loại tài liệu có kích thước khác với khổ A4 thì định mức lao động và máy móc, thiết bị được tính như sau:

+ Trường hợp tài liệu khổ A3: k = 2;

+ Trường hợp tài liệu khổ A2: k = 4;

+ Trường hợp tài liệu khổ A1: k = 8;

+ Trường hợp tài liệu khổ A0: k = 16.

7. Định mức này thay thế cho định mức công việc chuyển hồ sơ địa chính phần thuộc tính sang dạng số quy định tại mục R - Chương II - Phần II và mục R - Chương II - Phần III của Định mức 10/2008/QĐ-BTNMT.

8. Khi áp dụng định mức này cho việc xây dựng CSDL thì phần nhiệm vụ đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN phải điều chỉnh Định mức 10/2008/QĐ-BTNMT đối với các công việc sau đây:

8.1. Viết GCNQSDĐ bằng công nghệ tin học: Tính bằng 50% của Định mức 10/2008/QĐ-BTNMT.

8.2. Lập Sổ địa chính, lập lại Sổ mục kê bằng công nghệ tin học: Tính bằng 40% của Định mức 10/2008/QĐ-BTNMT.

9. Các dự án, thiết kế kỹ thuật xây dựng CSDL địa chính đã triển khai thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

9.1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện thì áp dụng theo thiết kế kỹ thuật xây dựng CSDL địa chính đã được phê duyệt;

9.2. Khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Thông tư này.

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,0010
2	**Thu thập tài liệu (Bước 2)**			
	Thu thập các tài liệu đã lập trong quá trình đăng ký, cấp GCN và tài liệu phát sinh trong quá trình quản lý đất đai	Thửa	1KTV6	0,0013
3	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)**			
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số			
3.1.1	*Lập bảng đối chiếu giữa các đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính*	*Thửa*	*1KS4*	*0,0013*
3.1.2	*Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính*	*Thửa*	*1KS3*	*0,0075*
3.1.3	*Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính*	*Thửa*	*1KTV6*	*0,0050*
3.2	Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào CSDL theo đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS4	0,0025
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)**			
4.1	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa	1KTV6	0,0100
4.2	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN…) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	1KS1	0,0827

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4.3	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đổi đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	1KS1	0,1034
5	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)**			
5.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0,0080
5.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0,0013
5.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số	Trang A4	1KS1	0,0015
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)**			
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ GCN dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng CSDL địa chính	Thửa	1KS3	0,0150
7	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)**			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0,0044
7.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0,0001

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
8	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)**			
8.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0,0038
8.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0,0010
9	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)**	Thửa	1KTV6	0,0010
10	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)**			
10.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (*Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật*)	Thửa	1KTV6	0,0020
10.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,0010
10.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp			
10.3.1	*Sổ mục kê, sổ địa chính*	*Thửa*	*1KTV6*	*0,0020*
10.3.2	*Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT*	*Thửa*	*1KTV6*	*0,0017*

Ghi chú:

- Định mức quy định tại tiết 4.2 của bảng 1 chỉ được tính đối với các thửa đất đã được cấp GCN trước đây, nay thực hiện cấp đổi sang GCN mới.

- Định mức quy định tại tiết 4.3 của bảng 1 tính cho trường hợp thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản, các trường hợp khác được điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng 2.

(1) Hệ số điều chỉnh định mức việc nhập, chuẩn hóa thông tin thửa đất theo loại thửa đất:

Bảng 2

STT	Loại thửa	Hệ số (K1)	Tổng số trường dữ liệu
1	Thửa đất đã được cấp GCN		
1.1	Thửa không có tài sản (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp…)	1,0	34
1.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	1,3	43
1.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,4	48
1.4	Thửa có tài sản khác	1,1	37
1.5	Căn hộ	1,1	37
2	Thửa đất đã đăng ký nhưng chưa cấp GCN		
2.1	Thửa không có tài sản (đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp…)	0,6	22
2.2	Thửa có tài sản là nhà (đất ở)	0,9	31
2.3	Thửa có tài sản là công trình xây dựng	1,1	36
2.4	Thửa có tài sản khác	0,7	25
2.5	Căn hộ	0,6	22

(2) Trường hợp cấp một GCN cho nhiều thửa đất thì các thửa đất nông nghiệp cấp chung một GCN được tính theo hệ số bằng (N x 28 + M x 6)/(M x 34), trong đó:

+ N là tổng số GCN cấp chung thửa trong một xã;

+ M là tổng số thửa được cấp chung GCN trong một xã;

+ 28 là số trường cần phải nhập của một GCN cấp cho nhiều thửa (gồm trường thông tin về chủ sử dụng và trường thông tin về GCN);

+ 6 là số trường thông tin của 01 thửa đất;

+ 34 là số trường cần phải nhập của một thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,0020
2	**Thu thập tài liệu (Bước 2)**	Thửa		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Thửa	2KTV4 + 1KTV6	0,0038
2.2	Phân tích, đánh giá lựa chọn tài liệu sử dụng	Thửa	2KS3	0,0054
3	**Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)**			
3.1	Đối soát, phân loại thửa đất	Thửa	2KTV4	0,0063
3.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,0150
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)**			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số			
4.1.1	*Lập bảng đối chiếu giữa lớp thông tin không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính*	*Thửa*	*1KS4*	*0,0013*
4.1.2	*Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính*	*Thửa*	*1KS3*	*0,0188*
4.1.3	*Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính*	*Thửa*	*1KTV6*	*0,0125*
4.2	Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào CSDL theo đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS4	0,0025

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)**			
	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất	Thửa	1KS1	0,1034
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)**			
6.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0,0080
6.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (tính đối với các thửa có hồ sơ cần quét)	Trang A4	1KS1	0,0013
6.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số (tính đối với các thửa có hồ sơ cần quét)	Trang A4	1KS1	0,0015
7	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)**			
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ GCN dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng CSDL địa chính	Thửa	1KS3	0,0150
8	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)**			
8.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0,0044

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
8.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0,0001
9	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)**			
9.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0,0038
9.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0,0010
10	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)**	Thửa	1KTV6	0,0010
11	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)**			
11.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (*Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật*)	Thửa	1KTV6	0,0020
11.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,0010
11.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp			
11.3.1	*Sổ mục kê, sổ địa chính*	*Thửa*	*1KTV6*	*0,0020*
11.3.2	*Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT*	*Thửa*	*1KTV6*	*0,0017*

Ghi chú:

(1) Định mức quy định tại điểm 5 của bảng 3 tính cho thửa đất đã kê khai đăng ký và được cấp GCN nhưng không có tài sản trên đất. Trường hợp thửa đất chưa đăng ký, đăng ký nhưng chưa cấp GCN, thửa đất được cấp GCN có tài sản thì được điều chỉnh theo hệ số K1 x K2, trong đó:

- K1 tính theo quy định tại bảng 2;
- K2 tính theo quy định tại bảng 4.

Bảng 4

STT	Loại thửa	Hệ số (K2)	Ghi chú
1	Thửa đất loại A	1,0	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
2	Thửa đất loại B	1,0	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
3	Thửa đất loại C	1,8	Nhập thông tin lịch sử thửa đất và thông tin hiện trạng của thửa đất
4	Thửa đất loại D	1,0	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất
5	Thửa đất loại Đ	1,1	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất, nhập bổ sung 5 trường dữ liệu của thông tin bản đồ từ tài liệu đo đạc sử dụng để cấp GCN
6	Thửa đất loại E	1,1	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất, nhập bổ sung 5 trường dữ liệu của thông tin bản đồ địa chính mới
7	Thửa đất loại G	1,0	Không nhập thông tin lịch sử thửa đất

(2) Trường hợp thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN trước ngày Công văn số 1808/TCQLĐĐ-TTLTTTĐĐ ngày 16 tháng 12 năm 2009 thì định mức xây dựng dữ liệu thuộc tính thửa đất được tính bằng 0,7 định mức quy định tại điểm 5 của bảng 3; trường hợp thông tin thuộc tính thửa đất đã được thể hiện dưới dạng số phục vụ cho in GCN theo Công văn số 1808/TCQLĐĐ-TTLTTTĐĐ ngày 16 tháng 12 năm 2009 thì định mức xây dựng dữ liệu thuộc tính thửa đất được tính bằng 0,5 định mức quy định tại điểm 5 của bảng 3.

3. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,0005
2	**Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)**			
2.1	Dữ liệu không gian địa chính	Thửa	1KS3	0,0003
2.2	Dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	1KS3	0,0003
2.3	Đánh giá liên kết dữ liệu không gian và thuộc tính	Thửa	1KS3	0,0003
2.4	Đánh giá kết quả và chất lượng cập nhật biến động của hệ thống tại thời điểm hoàn thiện CSDL	Thửa	1KS3	0,0003
3	**Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)**			
	Thu thập bổ sung tài liệu, số liệu, dữ liệu	Thửa	2KTV4 + 1KTV6	0,0019
4	**Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)**			
4.1	Chuẩn hóa đối tượng không gian bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0,0013
4.2	Cập nhật các đối tượng địa chính đã biến động theo tình trạng hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	1KTV6	0,0300
4.3	Chuyển đổi các đối tượng không gian địa chính bổ sung vào CSDL hiện có	Thửa	1KS3	0,0075
5	**Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu thuộc tính (Bước 5)**			
5.1	Lập mô hình chuyển đổi dữ liệu	Thửa	2KS4	0,0001
5.2	Chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu theo quy định của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS2	0,0006

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
5.3	Nhập và chuẩn hóa dữ liệu thuộc tính bổ sung theo hiện trạng biến động của hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	1KS1	0,0152
5.4	Rà soát, hoàn thiện chất lượng CSDL so với hiện trạng được đánh giá	Thửa	1KS1	0,0025
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)**			
6.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0,0080
6.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0,0013
6.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số	Trang A4	1KS1	0,0015
7	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)**			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0,0044
7.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0,0001
8	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)**			
8.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0,0038
8.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0,0010

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
9	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)**	Thửa	1KTV6	0,0010
10	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)**			
10.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (*Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật*)	Thửa	1KTV6	0,0020
10.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,0010
10.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp			
10.3.1	*Sổ mục kê, sổ địa chính*	*Thửa*	*1KTV6*	*0,0020*
10.3.2	*Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT*	*Thửa*	*1KTV6*	*0,0017*

Ghi chú:

(1) Định mức quy định tại tiết 4.2 của bảng 5 chỉ tính đối với các thửa đất đã có trong CSDL hiện có nhưng đã có biến động về dữ liệu không gian thửa đất.

(2) Định mức quy định tại tiết 5.3 của bảng 5 chỉ tính đối với các thửa đất đã có trong CSDL hiện có nhưng đã có biến động về dữ liệu thuộc tính thửa đất.

(3) Đối với các thửa đất chưa có trong CSDL thì áp dụng định mức theo quy định tại điểm 4 và điểm 5 của bảng 3 để thực hiện cập nhật bổ sung CSDL.

4. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
A	**Tích hợp CSDL đia chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện**			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Xã	1KS3	20
2	Rà soát, cập nhật bổ sung CSDL đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm CSDL địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp (chỉ tính cho các thửa phải cập nhật)	Áp dụng theo quy định tại mục 5 chương II (bảng 7)		
3	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	Xã	1KS3	10
4	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã			
4.1	Thông tin của cùng đối tượng địa danh, địa giới, giao thông, thủy văn, các đối tượng hình tuyến khác thuộc các ĐVHC xã kế cận	Xã	1KS3	25
4.2	Thông tin về địa chỉ của thửa đất, tài sản gắn liền với đất, địa chỉ chủ sử dụng đất thuộc các ĐVHC xã khác nhau	Xã	1KS3	25
4.3	Tích hợp thông tin về chủ sử dụng đảm bảo tính duy nhất trong toàn bộ hệ thống CSDL	Xã	1KS3	60
5	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	Xã	2KS1	10
B	**Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh**			
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	Huyện	1KS3	40
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	Huyện	1KS3	15

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện			
3.1	Thông tin của cùng đối tượng địa danh, địa giới, giao thông, thủy văn, các đối tượng hình tuyến khác thuộc các đơn vị hành chính huyện kế cận	Huyện	1KS3	25
3.2	Thông tin về địa chỉ của thửa đất, tài sản gắn liền với đất, địa chỉ chủ sử dụng đất thuộc các đơn vị hành chính huyện khác nhau	Huyện	1KS3	25
3.3	Tích hợp thông tin về chủ sử dụng đảm bảo tính duy nhất trong toàn bộ hệ thống CSDL	Huyện	1KS3	75
C	**Định mức đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương**			
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	Tỉnh	3KS3	15
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	Tỉnh	6KS3	2
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	Tỉnh	1KS3	10

5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**	Thửa	1KS3	0,1200
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất**			
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đâu	Thửa	1KS3	0,0800
2.2	Đăng ký thế chấp	Thửa	1KS3	0,0600
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất	Thửa	1KS3	0,0800

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
2.4	Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất	Thửa	1KS3	0,1241
2.5	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất	Thửa	1KS3	0,0992
2.6	Cấp đổi, cấp lại GCN	Thửa	1KS3	0,0400
2.7	Các thay đổi khác	Thửa	1KS3	0,0600
3	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)**			
3.1	Quét (chụp)	Trang A4	1KS1	0,0096
3.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0,0015
3.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số	Trang A4	1KS1	0,0018

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất

1.1. Dụng cụ

Bảng 8

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0349
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0582
3	Ghế	Cái	96	0,1745

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thửa)
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,1745
5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0436
6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,1745
7	Điện năng	kW		0,0908

Ghi chú: Mức dụng cụ cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 9.

Bảng 9

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0072
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0,0931
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0,6497
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0,0617
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0,0859
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0254
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0272
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0057
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0384

Ghi chú: Riêng bước công việc quy định tại điểm 5 của bảng 9 đơn vị tính là ca/trang A4.

1.2. Thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**			
1.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
1.3	Điện năng	kW		0,0009
2	**Thu thập tài liệu (Bước 2)**			
2.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0010
2.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
2.2	Điện năng	kW		0,0011
3	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)**			
3.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
3.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0043
3.3	Điện năng	kW		0,0147
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)**			
4.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0907
4.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0302
4.3	Điện năng	kW		0,1028
5	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)**			
5.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0086
5.2	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
5.3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0029
5.4	Điện năng	kW		0,0136
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)**			
6.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
6.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0040
6.3	Điện năng	kW		0,0136
7	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)**			
7.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0035
7.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0012
7.3	Điện năng	kW		0,0040

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
8	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)**			
8.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0038
8.2	Máy in laser	Cái	0,6	0,0003
8.3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013
8.4	Máy server	Cái	1,0	0,0038
8.5	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0038
8.6	Điện năng	kW		0.0086
9	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)**			
9.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
9.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
9.3	Điện năng	kW		0,0009
10	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)**			
10.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
10.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0018
10.3	Điện năng	kW		0,0061

Ghi chú: Riêng bước công việc quy định tại điểm 5 của bảng 10 đơn vị tính là ca/trang A4.

1.3. Vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0013
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0050
5	Đĩa DVD	Cái	0,0013

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 thửa)
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038

Ghi chú: Mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 12.

Bảng 12

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0072
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0,0931
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0,6497
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0,0617
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0,0859
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0254
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0272
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0057
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0384

Ghi chú: Riêng bước công việc quy định tại điểm 5 của bảng 12 mức vật liệu tính là cho 01 trang A4.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

2.1. Dụng cụ

Bảng 13

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức Ca/thửa
1	Dập ghim	Cái	24	0,0427
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0711
3	Ghế	Cái	96	0,2134
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,2134

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức Ca/thửa
5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0534
6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,2134
7	Điện năng	kW		0,1110

Ghi chú: Mức dụng cụ cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 14.

Bảng 14

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0094
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0428
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0,0996
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0,1640
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0,4842
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,0504
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0,0703
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0,0208
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0,0223
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0,0047
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0,0314

Ghi chú: Riêng bước công việc quy định tại điểm 6 của bảng 14 đơn vị tính là ca/trang A4.

2.2. Thiết bị

Bảng 15

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**			
1.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0016
1.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
1.3	Điện năng	kW		0,0018

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
2	**Thu thập tài liệu (Bước 2)**			
2.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0073
2.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0024
2.2	Điện năng	kW		0,0083
3	**Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)**			
3.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0170
3.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0057
3.3	Điện năng	kW		0,0193
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)**			
4.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0280
4.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0093
4.3	Điện năng	kW		0,0317
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)**			
5.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0827
5.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0276
5.3	Điện năng	kW		0,0937
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)**			
6.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0086
6.2	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
6.3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0029
6.4	Điện năng	kW		0,0136
7	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)**			
7.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
7.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0040
7.3	Điện năng	kW		0,0136

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
8	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)**			
8.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0035
8.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0012
8.3	Điện năng	kW		0,0040
9	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 9)**			
9.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0038
9.2	Máy in laser	Cái	0,6	0,0003
9.3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013
9.4	Máy server	Cái	1,0	0,0038
9.5	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0038
9.6	Điện năng	kW		0,0086
10	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)**			
10.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
10.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
10.3	Điện năng	kW		0,0009
11	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)**			
11.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
11.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0018
11.3	Điện năng	kW		0,0061

Ghi chú: Riêng bước công việc quy định tại điểm 6 của bảng 15 đơn vị tính là ca/trang A4.

3. Vật liệu

Bảng 16

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0005

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 thửa)
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0019
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038

Ghi chú: Mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 17.

Bảng 17

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0094
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0428
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0,0996
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0,1640
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0,4842
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,0504
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0,0703
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0,0208
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0,0223
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0,0047
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0,0314

Ghi chú: Riêng bước công việc quy định tại điểm 6 của bảng 17 mức vật liệu tính cho 01 trang A4.

3. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

3.1. Dụng cụ

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ca/thửa
1	Dập ghim	Cái	24	0,0176

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ca/thửa
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0294
3	Ghế	Cái	96	0,0882
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,0882
5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0221
6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,0882
7	Điện năng	kW		0,0459

Ghi chú: Mức dụng cụ cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 19.

Bảng 19

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	0,0113
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	0,0212
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	0,4392
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)	0,2091
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,1220
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0504
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0538
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0114
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0759

Ghi chú: Riêng bước công việc quy định tại điểm 6 của bảng 19 đơn vị tính là ca/trang A4.

3.2. Thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**			
1.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0004
1.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
1.3	Điện năng	kW		0,0005

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
2	**Rà soát, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu (Bước 2)**			
2.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
2.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
2.2	Điện năng	kW		0,0009
3	**Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)**			
3.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0015
3.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
3.3	Điện năng	kW		0,0017
4	**Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)**			
4.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0310
4.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0103
4.3	Điện năng	kW		0,0351
5	**Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)**			
5.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0148
5.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0049
5.3	Điện năng	kW		0,0167
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)**			
6.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0086
6.2	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
6.3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0029
6.4	Điện năng	kW		0,0136
7	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)**			
7.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0036
7.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0012
7.3	Điện năng	kW		0,0040
8	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)**			
8.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0038

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
8.2	Máy in laser	Cái	0,6	0,0003
8.3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013
8.4	Máy server	Cái	1,0	0,0038
8.5	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0038
8.6	Điện năng	kW		0,0086
9	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)**			
9.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
9.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
9.3	Điện năng	kW		0,0009
10	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)**			
10.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
10.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0018
10.3	Điện năng	kW		0,0061

Ghi chú: Riêng bước công việc quy định tại điểm 6 của bảng 20 đơn vị tính là ca/trang A4.

3.3. Vật liệu

Bảng 21

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0004
2	Mực in laser	Hộp	0,0001
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0006
4	Bút bi	Cái	0,0025
5	Đĩa DVD	Cái	0,0006
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0013

Ghi chú: Mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 22.

Bảng 22

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	0,0113
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	0,0212
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	0,4392
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)	0,2091
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,1220
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0504
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0538
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0114
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0759

4. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính

4.1. Tích hợp dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện

a) Dụng cụ

Bảng 23

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 1 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	18,8
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	25,0
3	Ghế	Cái	96	150,0
4	Bàn làm việc	Cái	96	150,0
5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	37,5
6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	75,0
7	Điện năng	kW		54,0

Ghi chú: Mức dụng cụ cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 24.

Bảng 24

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	0,1333

STT	Các bước công việc	Hệ số
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	0,0667
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	0,7333
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	0,0667

b) Thiết bị

Bảng 25

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	120
2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	60
3	Điện năng	kW		180

Ghi chú: Mức thiết bị cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 26.

Bảng 26

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	0,1333
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	0,0667
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	0,7333
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	0,0667

c) Vật liệu

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,5
2	Mực in laser	Hộp	0,2
3	Sổ ghi chép	Quyển	1,0

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 xã)
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	2,0
6	Cặp để tài liệu	Cái	2,0

Ghi chú: Mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 28.

Bảng 28

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	0,1333
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	0,0667
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	0,7333
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	0,0667

4.2. Tích hợp dữ liệu địa cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 1 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	22,5
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	30,0
3	Ghế	Cái	96	180,0
4	Bàn làm việc	Cái	96	180,0
5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	45,0
6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	90,0
7	Điện năng	kW		64,8

Ghi chú: Mức dụng cụ cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 30.

Bảng 30

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	0,2222
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	0,0833
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện	0,6945

b) Thiết bị

Bảng 31

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 1 huyện)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	144
2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	72
3	Điện năng	kW		216

Ghi chú: Mức thiết bị cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 32.

Bảng 32

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	0,2222
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	0,0833
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện	0,6945

c) Vật liệu

Bảng 33

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,3

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 huyện)
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	10,0
5	Đĩa DVD	Cái	10,0
6	Cặp để tài liệu	Cái	4,0

Ghi chú: Mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 34.

Bảng 34

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	0,2222
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	0,0833
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện	0,6945

4.3. Tích hợp đồng bộ CSDL cấp tỉnh vào CSDL cấp Trung ương

a) Dụng cụ

Bảng 35

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức Ca/lần đồng bộ
1	Dập ghim	Cái	24	5,40
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,00
3	Ghế	Cái	96	27,00
4	Bàn làm việc	Cái	96	27,00
5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	6,75
6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	27,00
7	Điện năng	kW		14,04

Ghi chú: Mức thiết bị cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 36.

Bảng 36

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	0,56
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	0,07
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	0,37

b) Thiết bị

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (tính cho 1 tỉnh)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	21,6
2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	7,2
3	Điện năng	kW		24,5

Ghi chú: Mức thiết bị cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 38.

Bảng 38

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	0,56
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	0,07
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	0,37

c) Vật liệu

Bảng 39

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,3
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	10,0
5	Đĩa DVD	Cái	10,0
6	Cặp để tài liệu	Cái	6,0

Ghi chú: Mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại bảng 40.

Bảng 40

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	0,15
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	0,05
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	0,80

5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên

5.1. Dụng cụ

Bảng 41

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ca/thửa
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**			
1.1	Dập ghim	Cái	24	0,0240
1.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0400
1.3	Ghế	Cái	96	0,1200
1.4	Bàn làm việc	Cái	96	0,1200
1.5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0300
1.6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,1200
1.7	Điện năng	kW		0,0624
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất**			
2.1	***Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu***			
2.1.1	Dập ghim	Cái	24	0,0160
2.1.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0267
2.1.3	Ghế	Cái	96	0,0800
2.1.4	Bàn làm việc	Cái	96	0,0800
2.1.5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0200
2.1.6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,0800
2.1.7	Điện năng	kW		0,0416

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ca/thửa
2.2	***Đăng ký thế chấp***			
2.2.1	Dập ghim	Cái	24	0,0120
2.2.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0200
2.2.3	Ghế	Cái	96	0,0600
2.2.4	Bàn làm việc	Cái	96	0,0600
2.2.5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0150
2.2.6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,0600
2.2.7	Điện năng	kW		0,0312
2.3	***Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất***			
2.3.1	Dập ghim	Cái	24	0,0160
2.3.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0267
2.3.3	Ghế	Cái	96	0,0800
2.3.4	Bàn làm việc	Cái	96	0,0800
2.3.5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0200
2.3.6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,0800
2.3.7	Điện năng	kW		0,0416
2.4	***Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất***			
2.4.1	Dập ghim	Cái	24	0,0248
2.4.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0414
2.4.3	Ghế	Cái	96	0,1241
2.4.4	Bàn làm việc	Cái	96	0,1241
2.4.5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0310
2.4.6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,1241
2.4.7	Điện năng	kW		0,0645
2.5	***Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất***			
2.5.1	Dập ghim	Cái	24	0,0198
2.5.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0331

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ca/thửa
2.5.3	Ghế	Cái	96	0,0992
2.5.4	Bàn làm việc	Cái	96	0,0992
2.5.5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0248
2.5.6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,0992
2.5.7	Điện năng	kW		0,0516
2.6	***Cấp đổi, cấp lại GCN***			
2.6.1	Dập ghim	Cái	24	0,0080
2.6.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0133
2.6.3	Ghế	Cái	96	0,0400
2.6.4	Bàn làm việc	Cái	96	0,0400
2.6.5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0100
2.6.6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,0400
2.6.7	Điện năng	kW		0,0208
2.7	***Các thay đổi khác***			
2.7.1	Dập ghim	Cái	24	0,0120
2.7.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0200
2.7.3	Ghế	Cái	96	0,0600
2.7.4	Bàn làm việc	Cái	96	0,0600
2.7.5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0150
2.7.6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,0600
2.7.7	Điện năng	kW		0,0312

Bảng 42

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ca/trang A4
	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)			

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ca/trang A4
1	Dập ghim	Cái	24	0,0103
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0171
3	Ghế	Cái	96	0,0513
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,0513
5	Quạt trần 0,1kW	Cái	96	0,0128
6	Đèn neon 0,04kW	Cái	24	0,0513
7	Điện năng	kW		0,0267

5.2. Thiết bị

Bảng 43

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**			
1.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0960
1.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0320
1.3	Điện năng	kW		0,1088
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất**			
2.1	***Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu***			
2.1.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0640
2.1.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0213
2.1.3	Điện năng	kW		0,0726
2.2	***Đăng ký thế chấp***			
2.2.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0480
2.2.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0160
2.2.3	Điện năng	kW		0,0544
2.3	***Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất***			
2.3.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0640
2.3.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0213
2.3.3	Điện năng	kW		0,0726

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
2.4	***Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất***			
2.4.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0993
2.4.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0331
2.4.3	Điện năng	kW		0,1125
2.5	***Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất***			
2.5.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0794
2.5.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0265
2.5.3	Điện năng	kW		0,0900
2.6	***Cấp đổi, cấp lại GCN***			
2.6.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0320
2.6.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0107
2.6.3	Điện năng	kW		0,0362
2.7	***Các thay đổi khác***			
2.7.1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0480
2.7.2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0160
2.7.3	Điện năng	kW		0,0544

Bảng 44

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/trang A4)
	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)			
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0650
2	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0384
3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0217
4	Điện năng	kW		0,0967

5.3. Vật liệu

Bảng 45

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 thửa)
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**		
1.1	Giấy in A4	Gram	0,0030
1.2	Mực in laser	Hộp	0,0006
1.3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0188
1.4	Bút bi	Cái	0,0372
1.5	Đĩa DVD	Cái	0,0180
1.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0120
1.7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0072
1.8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0126
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất**		
2.1	***Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu***		
2.1.1	Giấy in A4	Gram	0,0020
2.1.2	Mực in laser	Hộp	0,0004
2.1.3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0125
2.1.4	Bút bi	Cái	0,0248
2.1.5	Đĩa DVD	Cái	0,0120
2.1.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0080
2.1.7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0048
2.1.8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0084
2.2	***Đăng ký thế chấp***		
2.2.1	Giấy in A4	Gram	0,0015
2.2.2	Mực in laser	Hộp	0,0003
2.2.3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0094
2.2.4	Bút bi	Cái	0,0186
2.2.5	Đĩa DVD	Cái	0,0090

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 thửa)
2.2.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0060
2.2.7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0036
2.2.8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0063
2.3	***Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất***		
2.3.1	Giấy in A4	Gram	0,0020
2.3.2	Mực in laser	Hộp	0,0004
2.3.3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0125
2.3.4	Bút bi	Cái	0,0248
2.3.5	Đĩa DVD	Cái	0,0120
2.3.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0080
2.3.7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0048
2.3.8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0084
2.4	***Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất***		
2.4.1	Giấy in A4	Gram	0,0001
2.4.2	Mực in laser	Hộp	0,0001
2.4.3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0385
2.4.4	Bút bi	Cái	0,0385
2.4.5	Đĩa DVD	Cái	0,0186
2.4.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0124
2.4.7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0074
2.4.8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0130
2.5	***Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất***		
2.5.1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2.5.2	Mực in laser	Hộp	0,0005
2.5.3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0155
2.5.4	Bút bi	Cái	0,0308
2.5.5	Đĩa DVD	Cái	0,0149
2.5.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0099

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 thửa)
2.5.7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0060
2.5.8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0104
2.6	***Cấp đổi, cấp lại GCN***		
2.6.1	Giấy in A4	Gram	0,0010
2.6.2	Mực in laser	Hộp	0,0002
2.6.3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0062
2.6.4	Bút bi	Cái	0,0124
2.6.5	Đĩa DVD	Cái	0,0060
2.6.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0040
2.6.7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0024
2.6.8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0042
2.7	***Các thay đổi khác***		
2.7.1	Giấy in A4	Gram	0,0015
2.7.2	Mực in laser	Hộp	0,0003
2.7.3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0094
2.7.4	Bút bi	Cái	0,0186
2.7.5	Đĩa DVD	Cái	0,0090
2.7.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0060
2.7.7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0036
2.7.8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0063

Bảng 46

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 trang A4)
	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)		
1	Giấy in A4	Gram	0,0011

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 trang A4)
2	Mực in laser	Hộp	0,0002
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,0067
4	Bút bi	Cái	0,0133
5	Đĩa DVD	Cái	0,0064
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0043
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0026
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0045

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển